

Số: 24 /CBTT-TNS

BRVT, ngày 21 tháng 03 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội
- Quý cổ đông

- Tên tổ chức (đầy đủ): Công Ty Cổ Phần Thép Tấm Lá Thống Nhất
- Mã chứng khoán: TNS
- Địa chỉ trụ sở chính: KCN Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu
- Điện thoại: 02543.923.636 Fax: 02543.923.889
- Email: tnsteel@tnsteel.vn
- Loại thông tin công bố

Định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu

2. Nội dung thông tin công bố

Công Ty Cổ Phần Thép Tấm Lá Thống Nhất trân trọng công bố Báo cáo thường niên năm 2022.

- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày **21/03/2023** tại đường dẫn <http://tnsteel.vn/shareholder.php> (Mục tin cổ đông)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố

Nơi nhận:

- UBCKNN, SGDCKHN,
- HDQT, BKS.
- Lưu VT, website.

TỔNG GIÁM ĐỐC *TH*



Nguyễn Huy Thọ

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2022

I. Thông tin chung.

1. Thông tin khái quát.

- Tên giao dịch: CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TẤM LÁ THỐNG NHẤT
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 492031000061 do Ban quản lý Khu công nghiệp tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 20/09/2007, cấp thay đổi lần thứ 7 ngày 08/11/2021.
- Vốn điều lệ: 200.000.000.000 đồng.
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu:
- Địa chỉ: Khu công nghiệp Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ, Thị Xã Phú Mỹ - Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu
- Số điện thoại: 84-254-3923636/7/8
- Số fax: 84-254-3923639
- Website: www.tnsteel.vn
- Mã cổ phiếu: TNS
- Quá trình hình thành và phát triển:

Công ty Cổ Phần Thép Tấm Lá Thống Nhất (TNFS) được thành lập vào năm 2007 nhằm đáp ứng nhu cầu thép tấm lá nội địa và xuất khẩu trong khu vực. Các cổ đông sáng lập của TNFS đều thuộc ngành thép: Tổng Công Ty Thép Việt Nam-CTCP, Công ty Cổ Phần Kim Khí TP. HCM, Công ty Cổ Phần Đầu Tư Thương Mại SMC, Công ty Tôn Phương Nam, Công ty TNHH Thương Mại Thép Mười Đây, trong đó nguồn vốn của nhà nước hiện nay chiếm 31.25 % tổng số vốn điều lệ Công ty.

Năm 2010 nhà máy chính thức đi vào hoạt động với công suất 200.000 tấn/năm, toàn bộ sản phẩm được sản xuất theo quy trình kiểm tra nghiêm ngặt, đạt tiêu chuẩn quốc tế JIS G3141:06 của Nhật Bản. Từ đó Công ty không ngừng phát triển, nâng cao năng suất lao động, cải thiện chất lượng sản phẩm.

Với đội ngũ nhân sự chuyên nghiệp nhiều năm kinh nghiệm quy tụ từ các nhà máy cán nguội lớn, được đào tạo tại Mỹ, Thụy Điển...hoạt động theo tinh thần teamwork, TNFS mong muốn trở thành một trong những công ty sản xuất thép tấm lá hàng đầu Việt Nam và khu vực.

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

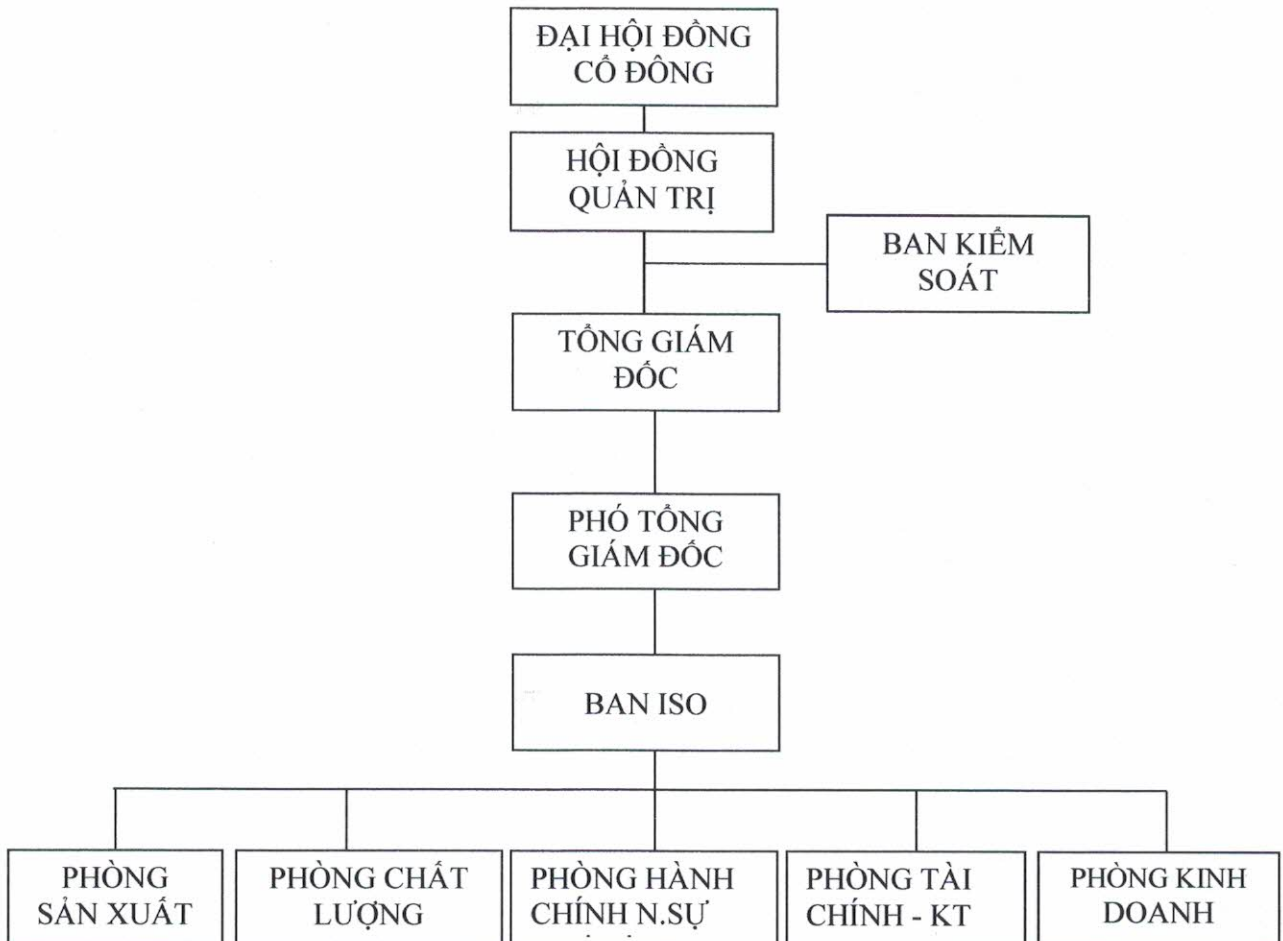
- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất thép tấm lá cán nguội và các sản phẩm sau cán.

- Địa bàn kinh doanh: toàn bộ lãnh thổ Việt Nam.

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

- Mô hình quản trị

- Cơ cấu bộ máy quản lý : Công ty hoạt động theo loại hình doanh nghiệp cổ phần, cơ cấu bộ máy quản lý như sau :



4. Định hướng phát triển:

- Các mục tiêu chủ yếu của Công ty: Phát triển doanh nghiệp bền vững cung cấp cho thị trường các sản phẩm có chất lượng cao, đáp ứng được nhu cầu của khách hàng.

- Chiến lược phát triển trung và dài hạn: Tập trung phát triển nguồn nhân lực chuyên nghiệp, năng động, sáng tạo và có tinh thần trách nhiệm cao trong công việc, đáp ứng được nhu cầu đổi mới, bắt kịp đà phát triển của ngành nghề hoạt động và xã hội.

Công ty xác định duy trì và nâng cao chất lượng sản phẩm, dịch vụ đáp ứng tối đa mong muốn khách hàng, thông qua việc cải tiến liên tục hệ thống quản lý là điều kiện tiên quyết để công ty tồn tại và phát triển bền vững cụ thể:

+ Đầu tư cải tạo các thiết bị chất lượng đảm bảo dây chuyền luôn hoạt động ổn định, sản xuất ra sản phẩm đáp ứng được nhu cầu của thị trường.

+ Tiêu thụ sản phẩm: Giữ vững khách hàng truyền thống, phát triển thêm khách hàng mới, phát triển các sản phẩm có giá trị cao.

- Các mục tiêu phát triển bền vững (môi trường xã hội và cộng đồng)

+ Luôn tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan đến bảo vệ môi trường trong hoạt động sản xuất của Công ty nhằm đảm bảo sức khỏe cho người lao động trong công ty và cộng đồng dân cư địa phương.

+ Hàng năm Công ty thực hiện tốt công tác xã hội tại địa phương như ủng hộ công tác xã hội từ thiện, hỗ trợ các quỹ an sinh xã hội, quỹ xóa đói giảm nghèo, quỹ phòng chống thiên tai...

II. Tình hình hoạt động trong năm.

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh:

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm:

Công ty tập trung bán hàng và gia công cho các khách hàng chính là các công ty sản xuất tôn mạ trong nước, với tổng sản lượng sản xuất và tiêu thụ trong 12 tháng năm 2022 như sau:

Chi tiêu	Năm 2021	Năm 2022		Tỷ lệ so sánh	
		KH năm	Thực hiện	% So với KH năm	+/- So với cùng kỳ
Sản xuất (tấn)	183.142	120.000	103.921	87%	-43%
Tiêu thụ (tấn)	183.883	120.000	103.895	87%	-43 %

Đánh giá kết quả:

Tổng sản lượng chính phẩm sản xuất năm 2022 đạt 103.921 tấn, đạt 87 % so với kế hoạch năm, giảm 43% so với cùng kỳ. Tổng sản lượng bán hàng đạt 103.895 tấn, đạt 87% so với kế hoạch năm, giảm 43% so với cùng kỳ.

2. Tổ chức và nhân Sự.

Danh sách Ban điều hành:

STT	Họ và tên	Chức vụ	Số CP Sở hữu	Tỷ lệ vốn điều lệ
1	Ông Nguyễn Huy Thọ	Tổng Giám Đốc		
		Đại diện vốn của Tcty Thép Việt Nam-CTCP	3.749.689	18,75 %

		Cá nhân	1.000	0,01 %
2	Ông Bùi Vĩnh Hào	Cá nhân	400	0,004%
3	Bà Trần Thị Thùy Trang	Kế Toán Trưởng	0	0 %

Những thay đổi trong ban điều hành trong năm 2022: không.

Số lượng cán bộ, nhân viên: 88 người.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

- a) Các khoản đầu tư lớn : không
b) Các công ty con, công ty liên kết: không

4. Tình hình tài chính.

- a) Tình hình tài chính

Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	% Tăng giảm
Tổng giá trị tài sản (triệu đồng)	379.613	343.444	- 9,52 %
Doanh thu thuần(triệu đồng)	1.552.222	624.632	- 59,75 %
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (triệu đồng)	36.184	1.549	- 95,72 %
Lợi nhuận khác(triệu đồng)	-1.251	-521	-
Lợi nhuận trước thuế (triệu đồng)	34.933	1.027	-97,06 %
Lợi nhuận sau thuế (triệu đồng)	31.907	262	99.17 %

- b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

Chỉ tiêu/ Indicators	Năm 2021	Năm 2022	Ghi chú
<i>1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</i>			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn			
Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn	0,4 lần	0,37 lần	
+ Hệ số thanh toán nhanh			
Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho	0,15 lần	0,14 lần	
Nợ ngắn hạn			
<i>2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</i>			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	90,57 %	89,50 %	

+ Hệ số Nợ/vốn chủ sở hữu	171,92 %	153,70 %	
3, Chỉ tiêu về năng lực hoạt động/			
+ Vòng quay hàng tồn kho			
Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân	21 lần	9 lần	
+ Vòng quay tổng tài			
Doanh thu thuần/Tổng tài sản bình quân	2 lần	1,7 lần	
4, Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	2,6 %	0,04 %	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/vốn chủ sở hữu	15,95%	0,73 %	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	8,2 %	0,07 %	
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu	2,33 %	0,25 %	

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a) Cổ phần

Tổng số cổ phần đang lưu hành: 20.000.000

- Loại cổ phần: phổ thông

b) Cơ cấu cổ đông (theo danh sách chốt ngày 2/3/2023)

Cơ cấu cổ đông phân theo các tiêu chí tỷ lệ sở hữu (cổ đông lớn, cổ đông nhỏ); cổ đông tổ chức và cổ đông cá nhân; cổ đông trong nước và cổ đông nước ngoài, cổ đông nhà nước và các cổ đông khác, tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa.

Tổng số cổ đông là : 1590

1. Cổ đông lớn: 05

STT	Cá nhân/ tổ chức	Số lượng CP	Tỷ lệ trên VDL
1	Tổng Công ty Thép Việt Nam	6.249.481	31,25%
2	Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh	1.400.000	7,00%
3	Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC	1.400.000	7,00%
4	Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt	1.199.909	6,00%
5	Công ty Tôn Phương Nam	1.000.000	5,00%
	Tổng	11.249.390	56,25%

Cổ đông nhỏ : 1585 (8.750.610 CP chiếm 43,75% tổng số cổ phần đang lưu hành)

2. Cổ đông là tổ chức: 08 (11.533.590 CP chiếm 57,7% tổng số cổ phần đang lưu hành)
Cổ đông là cá nhân: 1582 (8466410 Cp chiếm 42,3 % tổng số cổ phần đang lưu hành)
3. Cổ đông nước ngoài : 05 (18700 cp chiếm 0,09 % tổng số cổ phần đang lưu hành)
Cổ đông trong nước: 1585 (19.981.300 Cp, chiếm 99,9 % tổng số cổ phần đang lưu hành)
4. Cổ đông nhà nước: 01 (Tổng Công ty Thép Việt Nam: 6.249.481 CP, chiếm 31,25 % tổng số cổ phần đang lưu hành)
Cổ đông khác: 1589 (13.750.519 cp chiếm 68,75 % tổng số cổ phần đang lưu hành)
- c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Trong năm không có đợt tăng vốn góp chủ sở hữu.
- d) Giao dịch cổ phiếu quỹ: không có
- e) Các chứng khoán khác: không có

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty

6.1. Tác động lên môi trường:

Tổng phát thải khí nhà kính (GHG) trực tiếp và gián tiếp: không có

Các sáng kiến và biện pháp giảm thiểu phát thải khí nhà kính: không.

6.2. Quản lý nguồn nguyên vật liệu:

a) Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm:

- Giấy bao gói: 15,732 tấn

- Bọ đai: 0,800 tấn

Đai ốp biên (trong và ngoài): 48,574 tấn

b) Báo cáo tỉ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức: Công ty không sử dụng nguyên liệu tái chế.

6.3. Tiêu thụ năng lượng:

a) Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp:

Điện năng: 133 KWh/tấn sản phẩm.

b) Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả: thay thế các bóng đèn huỳnh quang thông thường bằng các loại bóng tiết kiệm điện năng. Tuyên truyền ý thức tiết kiệm điện cho người lao động.

c) Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng (cung cấp các sản phẩm và dịch vụ tiết kiệm năng lượng hoặc sử dụng năng lượng tái tạo): không có.

6.4. Tiêu thụ nước:

Mức tiêu thụ nước của các hoạt động kinh doanh trong năm:

a) Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng: 7.640 m³, từ Công ty cấp nước Phú Mỹ.

b) Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng: không có

6.5. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường:

Công ty luôn tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường của Nhà nước. Thực hiện quan trắc môi trường định kỳ và lập báo cáo giám sát môi trường định kỳ hàng năm.

Thực hiện các giải pháp triệt để nhằm giảm thiểu tác động xấu đến môi trường: thu gom phân loại rác, phân loại chất thải rắn, chất thải rắn nguy hại và xử lý theo quy định.

- a) Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: không
- b) Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: không.

6.6. Chính sách liên quan đến người lao động.

- a) Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động:

Tổng số lao động năm 2022: 90 người.

Mức lương trung bình năm 2022: 11 triệu 659 ngàn đồng / người/ tháng.

- b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động:

Năm 2022 là năm có rất nhiều khó khăn, đặc biệt là thời gian 6 tháng cuối năm, tuy nhiên Công ty vẫn cố gắng duy trì được đội ngũ CBCNV chủ chốt, xây dựng được tập thể đoàn kết, cố gắng hoàn thành tốt nhất các nhiệm vụ sản xuất kinh doanh chính.

Các chế độ chính sách cho người lao động được chăm lo và duy trì thực hiện đầy đủ. Ban an toàn lao động kiểm tra nhắc nhở thực hiện công tác an toàn lao động vệ sinh trong toàn nhà máy, an toàn vệ sinh thực phẩm.

- c) Hoạt động đào tạo người lao động:

- Số giờ đào tạo trung bình mỗi năm, theo nhân viên và theo phân loại nhân viên: đào tạo theo các nhóm lao động, nâng cao tay nghề và kỹ năng làm việc.

- Các chương trình phát triển kỹ năng và học tập liên tục để hỗ trợ người lao động đảm bảo có việc làm và phát triển sự nghiệp.

6.7. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương

Các hoạt động đầu tư cộng đồng và hoạt động phát triển cộng đồng khác, bao gồm hỗ trợ tài chính nhằm phục vụ cộng đồng.

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc.

1. Đánh giá hoạt động sản xuất kinh doanh

Công ty đã chủ động phối hợp lập kế hoạch sản xuất hợp lý, đáp ứng tốt các yêu cầu của khách hàng với các công ty lớn ngoài hệ thống như Tôn Đông Á, Tôn Nam Kim, Toppro để phân đấu hoàn thành các chỉ tiêu đã đặt ra, tuy nhiên từ quý III các khách hàng ngoài hệ thống đều giảm công suất dẫn đến lượng hàng gia công của công ty bị sụt giảm mạnh và không có, một số đơn vị khác đã không gia công từ nhiều tháng qua.

Tăng cường công tác vật tư dự phòng, tăng cường gia công tại chỗ.

Tiến hành mua đúng, mua đủ và kịp thời các loại vật tư thật sự cần thiết nhằm giảm tồn kho cũng như đảm bảo hoạt động của máy móc, thiết bị.

Mạnh dạn nghiên cứu sử dụng vật tư phụ tùng có giá rẻ hơn nhưng chất lượng và tuổi thọ vẫn bảo đảm theo yêu cầu kỹ thuật.

Hợp tác với công ty trong nước thiết kế chế tạo những thiết bị, phụ tùng cơ khí mà trong nước có khả năng gia công được nhằm giảm chi phí nhập khẩu đồng thời tăng cường công tác tập trung sửa chữa phục hồi vật tư thay thế để tái sử dụng, tránh lãng phí.

2. Tình hình tài chính:

Thu xếp được dòng tiền để trả nợ cho TCTY, Công ty trong hệ thống, Tổ chức tín dụng và khách hàng.

3. Các giải pháp cụ thể thực hiện kế hoạch năm 2023.

Tiếp tục theo dõi sát sao từng biến động của thị trường để có các phương án sản xuất - kinh doanh linh hoạt, cùng với khách hàng xác định nhu cầu sản phẩm đầu ra để đa dạng hoá nguồn nguyên liệu cho phù hợp với từng sản phẩm.

Tăng cường hợp tác toàn diện trong hệ thống làm cho dây chuyền thiết bị phát huy được tối đa hiệu suất thiết kế, sản lượng cao trên sản lượng hòa vốn, từ đó tối ưu hóa giá thành sản phẩm và lợi nhuận.

Cố gắng tận dụng mọi cơ hội của các đơn vị ngoài hệ thống để tìm thêm cơ hội gia công tăng sản lượng sản xuất.

Tiếp tục tập trung vào công tác bảo trì, bảo dưỡng và chuẩn bị vật tư, phụ tùng dự phòng sẵn sàng nhằm đảm bảo và duy trì máy móc thiết bị, dây chuyền hoạt động liên tục, ổn định góp phần đảm bảo sản xuất.

Nâng cao công tác bảo trì phòng ngừa. Chuẩn bị vật tư, phụ tùng dự phòng sẵn sàng nhằm đảm bảo máy móc hoạt động liên tục, giảm tối đa thời gian ngừng máy do sự cố, chờ vật tư. Xây dựng phương án sản xuất theo từng đơn hàng, đảm bảo sản xuất liên tục, tiết kiệm và hiệu quả để giảm tiêu hao điện năng và các chỉ tiêu KTKT khác.

Bám sát vào kế hoạch sản xuất để tập trung thực hiện các hạng mục thực sự cấp bách và cần thiết, đặc biệt là các hạng mục đảm bảo chất lượng sản phẩm, an toàn cho con người, máy móc thiết bị, môi trường.

Công ty tiếp tục kiểm soát chi phí sản xuất, thực hiện các giải pháp thực hành tiết kiệm nhằm giảm giá thành của sản phẩm.

Theo dõi và quản lý công nợ chặt chẽ để không phát sinh công nợ phải thu khó đòi.

Kiểm soát luân chuyển dòng tiền hợp lý đảm bảo phục vụ cho nhu cầu sản xuất kinh doanh của Công ty và trả nợ.

Tiếp tục triển khai việc rà soát, đánh giá lao động để sắp xếp, bố trí lại hợp lý nhằm nâng cao hiệu quả công việc từng vị trí, bộ phận trong Công ty.

Tăng cường công tác đào tạo nội bộ để nâng cao trình độ Chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ công nhân, đáp ứng tốt hơn nữa nhu cầu sản xuất.

Đẩy mạnh công tác giám sát, quản lý lao động, nghiên cứu cập nhật thêm các hình thức nhằm kích thích hiệu quả hoạt động trên các lĩnh vực công tác.

Duy trì ổn định an ninh trật tự, tổ chức tốt công tác bảo vệ tài sản, con người của Công ty.

IV. Quản trị công ty

1. Hội đồng quản trị:

Hội đồng quản trị nhiệm kỳ 2017-2022 gồm 6 thành viên:

1. Ông Trần Ngọc Tuấn - Chủ tịch
2. Ông Nguyễn Huy Thọ - Ủy viên
3. Ông Lê Việt - Ủy viên
4. Bà Trần Thanh Hương - Ủy viên
5. Ông Nguyễn Hữu Kinh Luân - Ủy viên
6. Ông Lại Văn Quyền - Ủy viên

Nhằm theo sát tình hình hoạt động của công ty, kịp thời đề ra các chủ trương, chỉ đạo điều hành phù hợp với diễn biến nền kinh tế, trong năm 2022, Hội đồng Quản trị đã tiến hành nhiều cuộc họp qua đó một số chủ trương, quyết sách quan trọng đã được Hội đồng quản trị thông qua như sau:

Stt	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung
1	01/NQ.HĐQT2022	24/01/2022	Thông qua việc tổ chức Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2022.
2	03/NQ.HĐQT2022	01/04/2022	Giới thiệu nhân sự ứng cử Thành viên Hội đồng quản trị (HĐQT) nhiệm kỳ 2022-2027 tại Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2022.
3	04/NQ.HĐQT2022	06/04/2022	Bầu Chủ tịch Hội đồng quản trị, bổ nhiệm Tổng Giám Đốc, bổ nhiệm Người phụ trách quản trị công ty. Ủy quyền cho Tổng Giám Đốc được ký hợp đồng hợp tác sản xuất, mua bán hàng hóa và các giao dịch khác có giá trị nhỏ hơn 35% giá trị tổng tài sản.
4	05/NQ.HĐQT2022	13/04/2022	Bổ nhiệm chức vụ Phó Tổng Giám đốc
5	06/NQ.HĐQT2022	31/05/2022	Chọn đơn vị Kiểm toán Báo cáo tài chính cho Công ty năm 2022
6	09/NQ.HĐQT2022	26/12/2022	Thông qua báo cáo sản xuất năm 2022, kế hoạch năm 2023. Thông qua việc tổ chức Đại Hội

			Đông Cổ Đông Thường Niên năm 2023
7	01 /QĐ.HĐQT2022	06 /04 /2022	Quyết định bổ nhiệm Tổng Giám Đốc
8	02 /QĐ.HĐQT2022	06 /04 /2022	Quyết định Bổ nhiệm Thư ký HĐQT và Người phụ trách quản trị công ty
9	03 /QĐ.HĐQT2022	13 /04/2022	Quyết định Bổ nhiệm chức vụ Phó Tổng Giám đốc

Hoạt động của Hội đồng quản trị luôn bám sát tình hình thực tế của Công ty, đề ra các chủ trương, kế hoạch ngắn hạn ; quản trị và giám sát chặt chẽ hoạt động điều hành, hỗ trợ và đảm bảo hiệu quả cao hoạt động điều hành của Ban Tổng giám đốc.

Các Nghị quyết, quyết định của HĐQT ban hành đều dựa trên sự thống nhất cao của các thành viên HĐQT và sự đồng thuận cao của các cổ đông.

Việc công bố thông tin đảm bảo chính xác, kịp thời và tuân thủ về nội dung.

2.Công tác giám sát hoạt động của Tổng giám đốc:

Trong năm 2022 Tổng Giám Đốc đã điều hành và thực hiện tốt các quyết định của Hội đồng quản trị.

Tổng giám đốc báo cáo thường xuyên cho Hội đồng quản trị trong các cuộc họp Hội đồng quản trị hàng Quý, qua thư điện tử và điện thoại về tình hình tài chính, hoạt động SXKD của công ty và thị trường giúp Hội đồng quản trị tham gia ý kiến hoặc chỉ đạo trực tiếp kịp thời và hiệu quả đối với các vấn đề phát sinh quan trọng hoặc đột xuất.

3. Giao dịch giữa công ty với người có liên quan của công ty; hoặc giữa công ty với cổ đông lớn, người nội bộ, người có liên quan của người nội bộ.

- a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích của HĐQT, Ban kiểm soát, Ban điều hành (thu nhập sau thuế)

STT	Họ và tên	Chức vụ	Tổng thu nhập (đồng)	Ghi chú
1	Trần Ngọc Tuấn	Chủ tịch HĐQT	48.600.000	
2	Nguyễn Huy Thọ	Tổng giám đốc/Thành viên HĐQT	465.100.111	
3	Lê Việt	Thành viên HĐQT	32.400.000	
4	Trần Thanh Hương	Thành viên HĐQT	36.000.000	
5	Nguyễn Hữu Kinh Luân	Thành viên HĐQT	32.400.000	
6	Lại Văn Quyền	Thành viên HĐQT	32.400.000	
7	Bùi Vĩnh Hào	Phó Tổng giám đốc	345.084.927	
8	Trần Thị Thùy Trang	Kế toán trưởng	269.147.296	
9	Lê Thúy Trinh	Trưởng ban kiểm soát	94.170.230	
10	Nguyễn Thị Hồng Mây	Thành viên BKS	21.600.000	
11	Triệu Anh Vũ	Thành viên BKS	24.000.000	
12	Nguyễn Trường Hải	Thư ký HĐQT/Chuyên viên P.HCNS	181.267.520	

b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ:

Không có

c) Báo cáo về các giao dịch

- Giao dịch giữa công ty, công ty con, công ty do công ty đại chúng nắm quyền kiểm soát trên 50% trở lên vốn Điều lệ với thành viên Hội đồng quản trị và những người có liên quan của thành viên đó:

- Giao dịch giữa công ty với công ty trong đó thành viên Hội đồng quản trị là thành viên sáng lập hoặc là người quản lý doanh nghiệp trong thời gian 03 năm gần nhất trước thời điểm giao dịch:

ST T	Tên Tổ Chức/ cá nhân	Mối quan hệ Liên Quan với Công ty	Địa chỉ Trụ sở Chính/ Địa chỉ liên hệ	Thời điểm giao dịch với công ty	Số Nghị quyết/ Quyết định của ĐHCĐ/HĐQT...thông qua (nếu có, nêu rõ ngày ban hành)	Nội dung, số lượng, tổng giá trị giao dịch	Ghi chú
1	Công ty Tôn Phương Nam	Cổ đông sáng lập Công ty liên kết với Tổng công ty Thép Việt Nam-CTCP	Đường số 9, Khu công nghiệp Biên Hòa I, P. An Bình, TP. Biên Hòa, Đồng Nai, Việt Nam	04/01/2022		Hợp đồng mua bán số: 01A/HĐMB-2022-TNS-TPN Giá trị hợp đồng: 64.113.033.601 VND	
2	Công ty Tôn Phương Nam	Cổ đông sáng lập Công ty liên kết với Tổng công ty Thép Việt Nam-CTCP	Đường số 9, Khu công nghiệp Biên Hòa I, P. An Bình, TP. Biên Hòa, Đồng Nai, Việt Nam	20/01/2022		Hợp đồng mua bán số: 02A/HĐMB-2022-TNS-TPN Giá trị hợp đồng: 32.648.482.510 VND	

3	Công ty Tôn Phương Nam	Cổ đông sáng lập Công ty liên kết với Tổng công ty Thép Việt Nam- CTCP	Đường số 9, Khu công nghiệp Biên Hòa I, P. An Bình, TP. Biên Hòa, Đồng Nai, Việt Nam	01/03/2022		Hợp đồng mua bán số: 03A/HĐMB-2022-TNS- TPN Giá trị hợp đồng: 47.974.632.911 VND	
4	Công ty Tôn Phương Nam	Cổ đông sáng lập Công ty liên kết với Tổng công ty Thép Việt Nam- CTCP	Đường số 9, Khu công nghiệp Biên Hòa I, P. An Bình, TP. Biên Hòa, Đồng Nai, Việt Nam	23/03/2022		Hợp đồng mua bán số: 04A/HĐMB-2022-TNS- TPN Giá trị hợp đồng: 127.797.688.259 VND	
5	Công ty Tôn Phương Nam	Cổ đông sáng lập Công ty liên kết với Tổng công ty Thép Việt Nam- CTCP	Đường số 9, Khu công nghiệp Biên Hòa I, P. An Bình, TP. Biên Hòa, Đồng Nai, Việt Nam	07/04/2022		Hợp đồng mua bán số: 04B/HĐMB-2022-TNS- TPN Giá trị hợp đồng: 52.636.922.716 VND	

6	Công ty TNHH MTV Thép Tám Lá Phú Mỹ	Công ty có vốn góp với Tổng công ty Thép Việt Nam-CTCP	KCN Phú Mỹ 1, P. Phú Mỹ, TX. Phú Mỹ, BRVT, Việt Nam	18/01/2022		Hợp đồng gia công số: 012022/HĐGC/TNS-PFS Giá trị hợp đồng: 3.909.703.698 VND	TNS gia công PFS
7	Công ty TNHH MTV Thép Tám Lá Phú Mỹ	Công ty có vốn góp với Tổng công ty Thép Việt Nam-CTCP	KCN Phú Mỹ 1, P. Phú Mỹ, TX. Phú Mỹ, BRVT, Việt Nam	10/02/2022		Hợp đồng gia công số: 022022/HĐGC/TNS-PFS Giá trị hợp đồng: 6.608.419.466 VND	TNS gia công PFS
8	Công ty TNHH MTV Thép Tám Lá Phú Mỹ	Công ty có vốn góp với Tổng công ty Thép Việt Nam-CTCP	KCN Phú Mỹ 1, P. Phú Mỹ, TX. Phú Mỹ, BRVT, Việt Nam	28/03/2022		Hợp đồng gia công số: 032022/HĐGC/TNS-PFS Giá trị hợp đồng: 2.364.595.582 VND	TNS gia công PFS
9	Công ty TNHH MTV Thép Tám Lá Phú Mỹ	Công ty có vốn góp với Tổng công ty Thép Việt Nam-CTCP	KCN Phú Mỹ 1, P. Phú Mỹ, TX. Phú Mỹ, BRVT, Việt Nam	09/11/2022		Hợp đồng gia công số: 032021/HĐGC/TNS-PFS Giá trị hợp đồng: 8.223.600 VND	TNS gia công PFS
10		Công ty có vốn góp với Tổng công ty Thép	KCN Phú Mỹ 1, P. Phú Mỹ,	06/05/2022		Hợp đồng gia công số: 042022/HĐGC/TNS-PFS	TNS gia

	Công ty TNHH MTV Thép Tám Lá Phú Mỹ	Việt Nam-CTCP	TX. Phú Mỹ, BRVT, Việt Nam			Giá trị hợp đồng: 1.717.814.506 VND	công PFS
11	Công ty TNHH MTV Thép Tám Lá Phú Mỹ	Công ty có vốn góp với Tổng công ty Thép Việt Nam-CTCP	KCN Phú Mỹ 1, P. Phú Mỹ, TX. Phú Mỹ, BRVT, Việt Nam	12/08/2022		Hợp đồng gia công số: 052022/HĐGC/TNS-PFS Giá trị hợp đồng: 1.651.603.575 VND	TNS gia công PFS
12	Công ty TNHH MTV Thép Tám Lá Phú Mỹ	Công ty có vốn góp với Tổng công ty Thép Việt Nam-CTCP	KCN Phú Mỹ 1, P. Phú Mỹ, TX. Phú Mỹ, BRVT, Việt Nam	14/09/2022		Hợp đồng gia công số: 062022/HĐGC/TNS-PFS Giá trị hợp đồng: 3.168.908.065 VND	TNS gia công PFS
13	Công ty TNHH MTV Thép Tám Lá Phú Mỹ	Công ty có vốn góp với Tổng công ty Thép Việt Nam-CTCP	KCN Phú Mỹ 1, P. Phú Mỹ, TX. Phú Mỹ, BRVT, Việt Nam	19/10/2022		Hợp đồng gia công số: 072022/HĐGC/TNS-PFS Giá trị hợp đồng: 643.835.297 VND	TNS gia công PFS
14	Công ty TNHH MTV Thép Tám Lá Phú Mỹ	Công ty có vốn góp với Tổng công ty Thép Việt Nam-CTCP	KCN Phú Mỹ 1, P. Phú Mỹ, TX. Phú Mỹ, Mỹ,	11/05/2022		Hợp đồng gia công Ủ cán nguội số: 1802/HĐGC-2022-TNS Giá trị hợp đồng: 3.476.733.274 VND	PFS gia công TNS

	Công ty TNHH MTV Thép Tâm Lá Phú Mỹ	Công ty có vốn góp với Tổng công ty Thép Việt Nam-CTCP	BRVT, Việt Nam KCN Phú Mỹ 1, P. Phú Mỹ, TX. Phú Mỹ, BRVT, Việt Nam	01/01/2022		Hợp đồng gia công tẩy PO số: 4103/HĐGC-2022-TNS Giá trị hợp đồng: 5.454.025.632 VND	PFS gia công TNS
15	Công ty TNHH MTV Thép Tâm Lá Phú Mỹ	Công ty có vốn góp với Tổng công ty Thép Việt Nam-CTCP	KCN Phú Mỹ 1, P. Phú Mỹ, TX. Phú Mỹ, BRVT, Việt Nam	28/12/2021		Hợp đồng mua bán PO số: 16012/HĐMB-2021-TNFS Giá trị hợp đồng: 23.352.077.980 VND	PFS bán TNS
16	Công ty TNHH MTV Thép Tâm Lá Phú Mỹ	Công ty có vốn góp với Tổng công ty Thép Việt Nam-CTCP	KCN Phú Mỹ 1, P. Phú Mỹ, TX. Phú Mỹ, BRVT, Việt Nam	30/09/2022		Hợp đồng mua bán PO số: 10709/HĐMB-2022-TNFS Giá trị hợp đồng: 9.760.734.055 VND	PFS bán TNS
17	Công ty TNHH MTV Thép Tâm Lá Phú Mỹ	Công ty có vốn góp với Tổng công ty Thép Việt Nam-CTCP	KCN Phú Mỹ 1, P. Phú Mỹ, TX. Phú Mỹ, BRVT, Việt Nam	01/01/2022		Hợp đồng mua bán dịch vụ khác Giá trị hợp đồng: 845.180.102 VND	PFS bán TNS
18	Công ty TNHH MTV Thép Tâm Lá Phú Mỹ	Công ty có vốn góp với Tổng công ty Thép Việt Nam-CTCP	KCN Phú Mỹ 1, P. Phú Mỹ, TX. Phú Mỹ, BRVT, Việt Nam				

2. Ban Kiểm soát.

2.1 Về nhân sự:

Trong năm 2022 ông Triệu Anh Vũ đã được ĐHĐCĐ bầu làm thành viên thay thế bà Huỳnh Thị Lệ Nga đã từ nhiệm.

Thù lao của Thành viên Ban kiểm soát được thực hiện theo Nghị Quyết của Đại hội đồng cổ đông năm 2022.

2.2. Hoạt động của Ban kiểm soát:

Kiểm tra giám sát tình hình thực hiện kế hoạch năm 2022, thực hiện các Nghị quyết của ĐHĐCĐ, các quyết định của HĐQT.

- Giám sát, đánh giá công tác quản trị đối với HĐQT và Ban điều hành. Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp và tính trung thực trong quản lý, điều hành nhằm phát hiện rủi ro từ đó góp ý cho công tác quản trị trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Tham gia các cuộc họp của HĐQT và BĐH về kế hoạch và tình hình thực hiện kế hoạch năm.

- Kiểm tra và thẩm định các báo cáo tài chính hằng quý, soát xét báo cáo tài chính 6 tháng và báo cáo tài chính năm.

- Tham gia góp ý xây dựng điều lệ và các quy chế quản trị của Công ty.

- Giám sát công tác công bố thông tin theo quy định của Nhà nước.

2.3. Kết quả giám sát hoạt động của HĐQT, ban điều hành công ty:

- Năm 2022, HĐQT và BĐH đã thực hiện tốt các nhiệm vụ được quyết nghị trong nghị quyết Đại hội cổ đông. Các hoạt động của HĐQT đã tuân thủ đúng Luật Doanh nghiệp, Điều lệ tổ chức, nghị Quyết của Đại hội đồng cổ đông và các quy định của pháp luật hiện hành.

- Các chủ trương, quyết định của HĐQT về việc tổ chức điều hành, quản lý, giám sát việc sản xuất kinh doanh của Công ty đều thực hiện trên cơ sở mục tiêu đã được Đại hội cổ đông thông qua.

- Hội đồng quản trị đã ban hành các Nghị quyết liên quan đến hoạt động của Công ty trong phạm vi trách nhiệm và thẩm quyền của HĐQT.

- Về thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh 2022: Sản lượng sản xuất và tiêu thụ 103.943 tấn đạt 87% kế hoạch. Lợi nhuận sau thuế 263 triệu đồng.

- Về công tác quản lý: BĐH thường xuyên chỉ đạo tăng cường kiểm tra, quản lý, sắp xếp sản xuất và giám sát chất lượng sản phẩm. Hợp định kỳ báo cáo tình hình sản xuất và có biện pháp xử lý kịp thời.

2.4. Tình hình tài chính:

Báo cáo tài chính 2022 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC là đơn vị được UBCKNN chấp thuận kiểm toán các công ty niêm yết.

Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu về các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong công tác tài chính kế toán, thực hiện lập báo cáo tài chính đầy đủ hàng quý, năm đảm bảo tính chính xác và hợp pháp.

BCTC tại ngày 31/12/2022 đã phản ánh đầy đủ tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh và tài chính của Công ty:

St t	Chỉ tiêu	Ngày 31/12/2022	Tỷ lệ (%)	Ngày 01/01/2022	Tỷ lệ (%)
A	TỔNG TÀI SẢN	343.444.618.082	100	379.613.252.437	100
I	Tài sản ngắn hạn	87.417.028.761	25,45	113.144.011.315	29,81
1	Tiền và các khoản tương đương	23.975.732.026	27,43	31.557.424.846	8,31
2	Các khoản phải thu ngắn hạn	1.702.929.157	1,95	9.007.175.517	2,37
3	Hàng tồn kho	60.195.662.927	68,86	71.814.908.142	18,92
4	Tài sản ngắn hạn khác	1.542.704.651	1,76	764.502.810	0,20
II	Tài sản dài hạn	256.027.589.321	74,55	266.469.241.122	70,19
B	NỢ PHẢI TRẢ	307.407.688.086	100	343.833.785.655	100
1	Nợ ngắn hạn	238.577.198.120	77,61	273.903.295.689	79,66
2	Nợ dài hạn	68.830.489.966	22,39	69.930.489.966	20,34
C	VỐN CHỦ SỞ HỮU (A-B)	36.036.929.996		35.779.466.782	

Trong năm 2022, kinh tế toàn cầu khó khăn khi lạm phát tăng cao, các ngành sản xuất tăng trưởng chậm lại, trong đó có ngành công nghiệp sử dụng thép. 6 tháng cuối năm

2022, sản lượng sản xuất và tiêu thụ sụt giảm đáng kể, giá bán lao dốc ảnh hưởng đến tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 60% so với cùng kỳ năm trước, Lợi nhuận sau thuế 263 triệu đồng. Số lỗ lũy kế đến thời điểm ngày 31/12/2022 là 164,7 tỷ đồng và nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn là 151,16 tỷ đồng.

2.5. Kiến nghị của Ban kiểm soát

Để nâng cao hiệu quả kinh doanh của Công ty, đề nghị Hội đồng quản trị và Ban điều hành lưu ý các vấn đề sau:

- Tiếp tục xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh hàng năm phù hợp với năng lực, nguồn lực của Công ty để đảm bảo kế hoạch đề ra.

- Ban điều hành kiên quyết hơn, tăng cường việc kiểm soát doanh thu, chi phí của Công ty, bám sát chặt chẽ trong việc quản lý sản xuất, quản lý chất lượng sản phẩm, tìm mọi biện pháp không ngừng nâng cao hiệu quả sản xuất, tăng năng suất lao động thông qua việc quản lý lao động, công nghệ. Đầu tư nâng cao năng lực đội ngũ quản lý, trình độ chuyên môn cho cán bộ công nhân kỹ thuật.

- Tăng cường công tác kiểm tra, bảo dưỡng, bảo trì định kỳ các hệ thống máy Cán, RCL, các bộ phận phụ trợ có liên quan nhằm đảm bảo chất lượng sản phẩm.

- Ban điều hành chỉ đạo, giám sát chặt chẽ chi phí sản xuất, mở rộng thị trường tiêu thụ thúc đẩy sản xuất nâng cao giá trị Công ty và Cổ phiếu TNS trên thị trường chứng khoán.

Trong năm 2022, tổng nợ đã trả là 16,070 tỷ đồng. Tuy nhiên nợ ngắn hạn của Công ty lớn hơn tài sản ngắn hạn làm ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng thanh toán của Công ty. Vì vậy trong năm 2023 đề nghị Công ty tiếp tục lập phương án và kế hoạch trả nợ.

2.6. Kế hoạch công tác năm 2023 của Ban kiểm soát

- Kiểm soát hoạt động của HĐQT và Ban điều hành trong việc:

+ Thực hiện chiến lược của Công ty do ĐH đồng cổ đông, HĐQT thông qua.

+ Thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2023

- Tham gia soát xét Báo cáo tài chính năm 2023 cùng với kiểm toán độc lập.

- Thẩm định Báo cáo tài chính hàng quý, năm cùng với kiểm tra, tổ chức thực hiện công tác tài chính kế toán.

V. Báo cáo tài chính

1. Báo cáo kiểm toán năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN					
<i>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>					
Mã số	TÀI SẢN		Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
				VND	VND
100	A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN		87.417.028.761	113.144.011.315
110	I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	23.975.732.026	31.557.424.846
111	1.	Tiền		1.783.650.600	24.640.233.591
112	2.	Các khoản tương đương tiền		22.192.081.426	6.917.191.255
130	III.	Các khoản phải thu ngắn hạn		1.702.929.157	9.007.175.517
131	1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	385.955.890	2.900.249.614
132	2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	271.419.770	3.546.343.006
136	3.	Phải thu ngắn hạn khác	6	1.045.553.497	2.560.582.897
140	IV.	Hàng tồn kho	7	60.195.662.927	71.814.908.142
141	1.	Hàng tồn kho		60.195.662.927	71.814.908.142
150	V.	Tài sản ngắn hạn khác		1.542.704.651	764.502.810
151	1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	9	519.518.340	746.332.601
152	2.	Thuế GTGT được khấu trừ		235.643.823	18.170.209
153	3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	11	787.542.488	-
200	B.	TÀI SẢN DÀI HẠN		256.027.589.321	266.469.241.122
220	II.	Tài sản cố định		221.694.215.659	246.769.154.431
221	1.	Tài sản cố định hữu hình	8	221.694.215.659	246.769.154.431
222	-	Nguyên giá		543.529.900.407	543.376.691.407
223	-	Giá trị hao mòn lũy kế		(321.835.684.748)	(296.607.536.976)
260	VI.	Tài sản dài hạn khác		34.333.373.662	19.700.086.691
261	1.	Chi phí trả trước dài hạn	9	34.333.373.662	19.700.086.691
270		TỔNG CỘNG TÀI SẢN		343.444.618.082	379.613.252.437

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN					
<i>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>					
<i>(tiếp theo)</i>					
Mã số	NGUỒN VỐN		Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
				VND	VND
300	C.	NỢ PHẢI TRẢ		307.407.688.086	343.833.785.655
310	I.	Nợ ngắn hạn		238.577.198.120	273.903.295.689
311	1.	Phải trả người bán ngắn hạn	10	60.522.098.795	90.970.030.165
312	2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		233.756.952	131.829.468
313	3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	-	4.350.567.342
314	4.	Phải trả người lao động		1.164.747.398	5.779.727.151
315	5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	12	21.529.531.785	16.455.073.590
319	6.	Phải trả ngắn hạn khác	13	91.200.328.260	87.552.262.983
320	7.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	63.817.285.763	68.554.355.823
322	8.	Quỹ khen thưởng phúc lợi		109.449.167	109.449.167
330	II.	Nợ dài hạn		68.830.489.966	69.930.489.966
338	1.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	68.830.489.966	69.930.489.966
400	D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU		36.036.929.996	35.779.466.782
410	I.	Vốn chủ sở hữu	15	36.036.929.996	35.779.466.782
411	1.	Vốn góp của chủ sở hữu		200.000.000.000	200.000.000.000
411a		<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		200.000.000.000	200.000.000.000
418	2.	Quỹ đầu tư phát triển		764.439.744	769.839.744
421	3.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(164.727.509.748)	(164.990.372.962)
421a		<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>		(164.990.372.962)	(196.897.662.371)
421b		<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>		262.863.214	31.907.289.409
440		TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		343.444.618.082	379.613.252.437

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH					
<i>Năm 2022</i>					
Mã số	CHỈ TIÊU		Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
				VND	VND
01	1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	624.702.679.255	1.552.737.315.359

02	2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	18	69.998.160	514.895.740
10	3.	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		624.632.681.095	1.552.222.419.619
11	4.	Giá vốn hàng bán	19	602.199.311.279	1.504.185.321.579
20	5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		22.433.369.816	48.037.098.040
21	6.	Doanh thu hoạt động tài chính	20	498.293.964	1.162.430.271
22	7.	Chi phí tài chính	21	11.406.090.868	217.219.614
23		<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>8.952.654.624</i>	<i>(947.301.130)</i>
25	8.	Chi phí bán hàng	22	1.415.834.317	2.832.860.111
26	9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	8.560.628.856	9.964.939.587
30	10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1.549.109.739	36.184.508.999
31	11.	Thu nhập khác	24	789.084.740	336.599.284
32	12.	Chi phí khác	25	1.310.539.791	1.587.867.823
40	13.	Lợi nhuận khác		(521.455.051)	(1.251.268.539)
50	14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.027.654.688	34.933.240.460
51	15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	764.791.474	3.025.951.051
60	17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		262.863.214	31.907.289.409
70	18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	13	1,595

b) Báo cáo luân chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 (Theo phương pháp gián tiếp)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ				
Năm 2022				
(Theo phương pháp gián tiếp)				
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			

01	1. Lợi nhuận trước thuế		1.027.654.688	34.933.240.460
	2.Điều chỉnh cho các khoản			
02	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		25.228.147.772	25.595.879.876
04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		2.440.724.162	(788.181.363)
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(483.663.969)	(288.290.518)
06	Chi phí lãi vay		8.952.654.624	(947.301.130)
08	3.Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		37.165.517.277	58.505.347.325
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		6.965.282.738	14.646.847.838
10	Tăng, giảm hàng tồn kho		11.619.245.215	(1.279.029.441)
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(32.918.804.660)	(21.706.091.332)
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		(14.406.472.710)	1.842.114.485
14	Tiền lãi vay đã trả		(3.835.334.097)	(195.772.643)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(4.896.304.235)	-
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.400.000)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(312.270.472)	51.813.416.232
	II.LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(153.209.000)	(2.007.525.710)
27	2.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		483.663.969	301.110.240
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		330.454.969	(1.706.415.470)
	III.LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
34	1.Tiền trả nợ gốc vay		(7.600.002.640)	(29.944.049.630)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(7.600.002.640)	(29.944.049.630)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(7.581.818.143)	20.162.951.132
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		31.557.424.846	11.394.473.714

61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		125.323	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	23.975.732.026	31.557.424.846

c) Bản thuyết minh báo cáo tài chính năm 2022 (kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn :

Công ty Cổ phần Thép tấm lá Thống Nhất được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 3500820408 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 20 tháng 09 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 08 tháng 11 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 200 tỷ đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 200,000,000,000 đồng; tương đương 20,000,000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10,000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 90 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 88 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại, dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất thép tấm lá cán nguội và các sản phẩm sau cán;
- Xuất nhập khẩu máy móc thiết bị ngành thép.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

Tại thời điểm 31/12/2022, lỗ lũy kế của Công ty là 164,73 tỷ VND, số nợ phải trả quá hạn thanh toán là 209,674 tỷ VND, các khoản nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 151,16 tỷ VND. Tuy nhiên, các khoản nợ vay với các đơn vị trong cùng Tổng Công ty được cho trả dần nợ trong nhiều năm cho đến khi Công ty có đủ khả năng trả nợ. Các hợp đồng sản xuất và gia công vẫn đảm bảo cho Công ty huy động đủ nguồn vốn để thanh toán lãi và nợ gốc đến hạn. Do vậy, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 được lập dựa trên cơ sở giả định Công ty hoạt động kinh doanh liên tục là phù hợp.

Trong năm, do ảnh hưởng của thị trường thép như giá sắt thép đi xuống, nhu cầu nhập khẩu sắt thép trên toàn thế giới giảm mạnh đã khiến Công ty giảm sản lượng bán cho các nhà xuất khẩu. Do đó doanh thu Công ty giảm 59,77% kéo theo lợi nhuận gộp giảm 53,30%.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

- Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.
- *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*
- Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định, tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05	năm

2.10. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí trực cán thép thực hiện phân bổ theo tiêu thức tiêu hao bán kính trực sử dụng thực tế trong kỳ so với tổng bán kính trực sử dụng hiệu quả;
- Chi phí sửa chữa lớn và chi phí sửa chữa trực cán, chi phí công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của các loại chi phí trả trước này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân

loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.13. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là giảm giá hàng bán.

Khoản giảm giá hàng bán phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21. Thuế thu Nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chính sách ưu đãi thuế

Theo giấy chứng nhận đầu tư số 492031000061 ngày 20/09/2007 (hoặc văn bản cho phép hưởng ưu đãi có liên quan), Công ty chịu thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất 15% lợi nhuận thu được trong 12 năm kể từ khi công ty bắt đầu hoạt động tính từ năm 2009 đến năm 2020, miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm và được giảm 50% số thuế phải nộp cho 7 năm tiếp theo. Thời gian được miễn thuế 3 năm là năm 2013, năm 2014 và năm 2015; Thời gian được giảm 50% số thuế phải nộp trong 7 năm từ năm 2016 đến năm 2022.

Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% và được giảm 50% số thuế TNDN phải nộp đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.22. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24. Thông tin bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh thép tấm lá và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	423.294.423	476.603.890
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.360.356.177	24.163.629.701
Các khoản tương đương tiền ^(*)	22.192.081.426	6.917.191.255
	<u>23.975.732.026</u>	<u>31.557.424.846</u>

(*) Tại ngày 31/12/2022, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng có giá trị 22.192.081.426 VND được gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa Vũng Tàu với lãi suất 4,6%/năm.

4. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

31/12/2022		01/01/2022	
Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	30		

	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Tôn Đông Á	-	-	2.860.288.714	-
Công ty Cổ phần Kim khí Nam Hưng	311.321.835	-	-	-
Phải thu khách hàng khác	74.634.055	-	39.960.900	-
	<u>385.955.890</u>	<u>-</u>	<u>2.900.249.614</u>	<u>-</u>

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Thiết bị Quang Minh	-	-	968.340.000	-
Ecco Roller Global Co.ltd	-	-	857.902.080	-
Powermax Coporation	-	-	1.233.416.880	-
Công ty TNHH Kỹ thuật Động lực Servo	176.704.770	-	-	-
Trả trước khác	94.715.000	-	486.684.046	-
	<u>271.419.770</u>	<u>-</u>	<u>3.546.343.006</u>	<u>-</u>

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<i>Chi tiết theo nội dung</i>				
Phải thu về kinh phí công đoàn	-	-	11.163.719	-
Phải thu về bảo hiểm xã hội	41.029.315	-	52.486.286	-
Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	3.814.925	-	3.814.925	-
Tạm ứng	72.000.000	-	87.218.696	-
Ký cược, ký quỹ	871.719.000	-	2.332.857.881	-
Phải thu khác	56.990.257	-	73.041.390	-

	1.045.553.497	-	2.560.582.897	-
Chi tiết theo đối tượng				
Quaker Chemical .Ltd	-	-	1.501.857.881	-
Tổng Công ty Điện lực miền Nam - TNHH	871.719.000	-	831.000.000	-
Phải thu đối tượng khác	173.834.497	-	227.725.016	-
	1.045.553.497	-	2.560.582.897	-

7. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	60.147.675.591	-	70.483.423.642	-
Công cụ, dụng cụ	47.987.336	-	23.188.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	1.308.296.500	-
	60.195.662.927	-	71.814.908.142	-

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa. vật kiến trúc	Máy móc. thiết bị	Phương tiện vận tải. truyền dẫn	Thiết bị. dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	75.282.501.594	446.638.142.360	19.925.625.063	1.530.422.390	543.376.691.407
- Tăng khác	-	-	-	153.209.000	153.209.000
Số dư cuối kỳ	75.282.501.594	446.638.142.360	19.925.625.063	1.683.631.390	543.529.900.407
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	23.021.437.610	252.491.779.179	19.917.140.286	1.177.179.901	296.607.536.976
- Khấu hao trong kỳ	1.944.679.528	23.170.537.264	8.484.777	104.446.203	25.228.147.772
Số dư cuối kỳ	24.966.117.138	275.662.316.443	19.925.625.063	1.281.626.104	321.835.684.748
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	52.261.063.984	194.146.363.181	8.484.777	353.242.489	246.769.154.431
Tại ngày cuối kỳ	50.316.384.456	170.975.825.917	-	402.005.286	221.694.215.659

Trong đó:

Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 219.382.285.420 đồng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 35.547.220.590 đồng.

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí sửa chữa	519.518.340	456.999.806
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	289.332.795
	519.518.340	746.332.601
b) Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ	12.553.558.861	7.728.144.859
Trục cán thép và phụ tùng trục cán	21.779.814.801	11.971.941.832
	34.333.373.662	19.700.086.691

10 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
<i>Bên liên quan</i>				
Công ty Cổ phần Kim khí TP Hồ Chí Minh - Vnsteel	39,653,673,636	39,653,673,636	42,103,673,636	42,103,673,636
Công ty TNHH MTV Thép tấm lá Phú Mỹ - Vnsteel	15,135,810,339	15,135,810,339	20,235,810,339	20,235,810,339
	54,789,483,975	54,789,483,975	62,339,483,975	62,339,483,975
<i>Bên khác</i>				

Công ty Cổ phần Kim khí Nam Hưng	-	-	22,762,521,194	22,762,521,194
Phải trả nhà cung cấp khác	5,732,614,820	5,732,614,820	5,868,024,996	5,868,024,996
	5,732,614,820	5,732,614,820	28,630,546,190	28,630,546,190
	60,522,098,795	60,522,098,795	90,970,030,165	90,970,030,165
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
Công ty Cổ phần Kim khí TP Hồ Chí Minh - Vnsteel	39,653,673,636	39,653,673,636	42,103,673,636	42,103,673,636
Công ty TNHH MTV Thép tấm lá Phú Mỹ - Vnsteel	15,135,810,339	15,135,810,339	20,235,810,339	20,235,810,339
	54,789,483,975	54,789,483,975	62,339,483,975	62,339,483,975

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	-	9.456.773.781	9.043.901.487	-	412.872.294					
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	3.465.460.281	-	-	3.465.460.281					
Thuế Thu nhập cá nhân	54.659.501	-	-	304.032.877	151.268.310	-	98.105.066					
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	118.400.000	118.400.000	-	-					
Các loại thuế khác	-	-	-	7.000.000	7.000.000	-	-					
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	374.129.701	-	-	374.129.701					
	54.659.501	-	-	13.725.796.640	9.320.569.797	-	4.350.567.342					

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Chi phí lãi vay (*)	21.252.987.885	16,135,667,358
- Chi phí phải trả khác	276.543.900	319.406.232
	21.529.531.785	16.455.073.590

(*) Tại thời điểm 31/12/2022, toàn bộ chi phí lãi vay là lãi vay phải trả Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt chưa quá hạn thanh toán. Số liệu này được xác định dựa trên số dư nợ gốc và lãi suất đối với từng hợp đồng vay.

13. PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	12.781.481	-
- Bảo hiểm y tế	1.955.723	1.955.723
- Phải trả lãi vay Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt (**)	16.982.253.482	17.167.060.944
- Phải trả lãi vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (**)	16,048,186,496	16,804,081,880
- Phải trả lãi vay Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP (**)	24.752.565.206	20.188.142.638
- Lãi chậm trả công nợ Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	10.777.915.506	10.777.915.506
- Lãi chậm trả công nợ Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel	10.158.875.813	10.158.875.813
- Lãi chậm trả công nợ Công ty TNHH MTV Thép tấm lá Phú Mỹ - Vnsteel	12.347.582.441	12.347.582.441
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	118.212.112	106.648.038
	91.200.328.260	87.552.262.983
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Lãi vay chậm trả	57.783.005.184	54.159.285.462
- Lãi chậm trả công nợ	33,284,373,760	33.284.373.760
	91.067.378.944	87.443.659.222
c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan		
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	35.530.480.712	30.966.058.144

- Công ty Cổ phần Kim khí Tp.Hồ Chí Minh - Vnsteel	10.158.875.813	10.158.875.813
- Công ty TNHH MTV Thép tấm lá Phú Mỹ - Vnsteel	12,347,582,441	12,347,582,441
	<u>58,036,938,966</u>	<u>53,472,516,398</u>

(**) Tại thời điểm 31/12/2022, toàn bộ lãi vay phải trả là các khoản lãi vay đã quá hạn thanh toán bắt đầu từ thời điểm 2009 đến nay. Số dư nợ gốc và lãi suất căn cứ theo Biên bản xác nhận công nợ và xác nhận của ngân hàng.

14. VAY

	01/01/2022		Trong kỳ		31/12/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	68.554.355.823	68.554.355.823	-	4.737.070.060	63.817.285.763	63.817.285.763
Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt (VFC) ⁽¹⁾	68.554.355.823	68.554.355.823	-	4.737.070.060	63.817.285.763	63.817.285.763
b) Vay dài hạn						
Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt (VFC) ⁽¹⁾	68.554.355.823	68.554.355.823	-	4.737.070.060	63.817.285.763	63.817.285.763
Tổng	69.930.489.966	69.930.489.966	-	1.100.000.000	68.830.489.966	68.830.489.966
Công ty Thép Việt Nam - CTCP ⁽²⁾						

	138.484.845.789	138.484.845.789	-	5.837.070.060	132.647.775.729	132.647.775.729
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(68,554,355,823)	(68,554,355,823)	-	(4,737,070,060)	(63,817,285,763)	(63,817,285,763)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	69,930,489,966	69,930,489,966			68,830,489,966	68,830,489,966

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (1) Khoản vay Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt (VFC) bao gồm 02 hợp đồng, chi tiết:
 - (a) Hợp đồng tín dụng số CFC.2016.0017/ĐTDA/09CN.01 và CFC.2016.0017/ĐTDA/09CN.02 ngày 28/12/2016, với các điều khoản chi tiết sau:
 - + Hạn mức tín dụng: 20.000.000 USD;
 - + Mục đích vay: Bên vay sử dụng tiền vay để thanh toán các chi phí đầu tư dự án bao gồm chi phí máy móc thiết bị, chi phí xây dựng, lãi vay trong thời gian xây dựng;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 108 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: bằng lãi suất tiết kiệm USD 12 tháng cộng lãi suất biên của ngân hàng VCB và được điều chỉnh 3 tháng 1 lần;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 2.067.410 USD, tương đương với 49.059.639.300 VND; toàn bộ số nợ này đều đã đến hạn trả;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp toàn bộ tài sản thuộc dự án, Bên vay phải mua và duy trì liên tục bảo hiểm mọi rủi ro tài sản cho các tài sản thế chấp/cầm cố và số tiền thế chấp thuộc tài sản thế chấp, Thư bảo lãnh số 242/VNS - TCKT ngày 10/03/2010 của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP.
 - (b) Hợp đồng tín dụng số CFC.2016.0012/ĐTDA/10CD ngày 28/12/2016, với các điều khoản chi tiết sau:
 - + Hạn mức tín dụng: 55.340.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Bên vay sử dụng tiền vay để thanh toán các chi phí hợp pháp, hợp lệ đầu tư dự án bao gồm: các chi chí đầu tư máy móc thiết bị, các chi phí liên quan xây dựng và cơ sở hạ tầng, chi phí tư vấn thiết kế giám sát đầu tư dự án, lãi vay trong thời gian xây dựng;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 108 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: bằng lãi suất tiết kiệm VND 12 tháng cộng lãi suất biên của Ngân hàng Vietcombank và được điều chỉnh 3 tháng 1 lần;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 14.757.646.463 VND, toàn bộ số nợ này đều đã đến hạn trả;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp toàn bộ tài sản thuộc dự án, Bên vay phải mua và duy trì liên tục bảo hiểm mọi rủi ro tài sản cho các tài sản thế chấp/cầm cố, và số tiền thế chấp thuộc tài sản thế chấp, Thư bảo lãnh số 243/VNS - TCKT ngày 10/03/2010 của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP.
- (2) Khoản vay phải trả Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP do Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP trả thay nợ gốc và lãi vay của Công ty đối với các khoản vay của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam; lãi suất là 6,5%/năm. Số dư tại ngày 31/12/2022 là 68.830.489.966 đồng.

Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

	31/12/2022		01/01/2022	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	VND	VND	VND	VND
Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt	63.817.285.763	16.982.253.482	68.554.355.823	17.167.060.944
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	-	24.752.565.206	-	20.188.142.638
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	16.048.186.496	-	16.804.081.880
	<u>63.817.285.763</u>	<u>57.783.005.184</u>	<u>68.554.355.823</u>	<u>54.159.285.462</u>

Các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

	31/12/2022		01/01/2022	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	VND	VND	VND	VND
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP (1)	68.830.489.966	20.188.142.638	69.930.489.966	20.188.142.638
	<u>68.830.489.966</u>	<u>20.188.142.638</u>	<u>69.930.489.966</u>	<u>20.188.142.638</u>
Mối quan hệ: (1) Cổ đông lớn				

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
		VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	200.000.000.000	769.839.744	(196.897.662.371)	3.872.177.373
Lãi trong kỳ trước	-	-	31.907.289.409	31.907.289.409

Số dư cuối kỳ trước	200.000.000.000	769.839.744	(164.990.372.962)	35.779.466.782
Số dư đầu kỳ này	200.000.000.000	769.839.744	(164.990.372.962)	35.779.466.782
Lãi trong kỳ này	-	-	262.863.214	262.863.214
Giảm khác	-	(5.400.000)	-	(5.400.000)
Số dư cuối kỳ này	200.000.000.000	764.439.744	(164.727.509.748)	36.036.929.996

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	31.25	62.494.810.000	31.25	62.494.810.000
Công ty Tôn Phương Nam	5.00	10.000.000.000	5.00	10.000.000.000
Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel	7.00	14.000.000.000	7.00	14.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC	7.00	14.000.000.000	7.00	14.000.000.000
Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt	6.00	11.999.090.000	6.00	11.999.090.000
Cổ đông khác	43.75	87.506.100.000	43.75	87.506.100.000
	100	200.000.000.000	100	200.000.000.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	200.000.000.000	200.000.000.000
Vốn góp đầu kỳ	200.000.000.000	200.000.000.000
Vốn góp cuối kỳ	200.000.000.000	200.000.000.000

16. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tài sản thuê ngoài

Công ty có hợp đồng thuê đất số 10/HĐ/TLĐ/IZICO ngày 20/03/2008 và phụ lục hợp đồng số 86/PLHĐ/TLĐ/IZICO ngày 01/04/2013 tại Khu công nghiệp Phú Mỹ I để sử dụng với mục đích làm trụ sở văn phòng và nhà xưởng. Diện tích khu đất thuê là 22.400 m², thời hạn thuê là 01/01/2008 đến 01/01/2048. Số tiền phải trả về tiền thuê đất và tiền duy tu bảo dưỡng cơ sở hạ tầng là 36.960 USD/năm.

Ngoại tệ các loại

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
- Đồng đô la Mỹ (USD)	201.16	204.62

17. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	515.119.850.254	1.399.397.520.612
Doanh thu bán phế liệu	29.498.534.864	44.465.242.931
Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công	79.891.794.137	108.874.551.816
Doanh thu cho thuê kho	192.500.000	-
	<u>624.702.679.255</u>	<u>1.552.737.315.359</u>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan	<u>313.858.058.105</u>	<u>274.780.651.949</u>

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 31)

18. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	69.998.160	514.895.740
	<u>69.998.160</u>	<u>514.895.740</u>

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	510.244.742.908	1.383.659.138.116
Giá vốn bán phế liệu	27.748.812.513	39.670.415.526
Giá vốn của dịch vụ gia công đã cung cấp	64.205.755.858	80.855.767.937
	<u>602.199.311.279</u>	<u>1.504.185.321.579</u>

Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan

Tổng giá trị mua vào:

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 31)

	<u>35,185,775,069</u>	<u>9,144,844,970</u>
--	------------------------------	-----------------------------

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	483.663.969	288.290.518
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	14.629.995	85.958.390
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	788.181.363
	<u>498.293.964</u>	<u>1.162.430.271</u>

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	8.952.654.624	6.224.026.622
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	12.712.082	74.228.425
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	2.440.724.162	-

Khoản lãi tiền vay được giảm theo thỏa thuận trả nợ cho chủ nợ	-	(7.171.327.752)
Khoản phạt lãi chậm thanh toán	-	1.090.292.319
	11.406.090.868	217.219.614

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.417.100	3.727.740
Chi phí nhân công	1.397.106.993	2.806.833.008
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.310.224	22.299.363
	1.415.834.317	2.832.860.111

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	320.790.922	176.848.585
Chi phí nhân công	3.655.889.770	5.276.964.705
Chi phí khấu hao tài sản cố định	120.757.193	103.045.514
Thuế, phí, lệ phí	5.000.000	7.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.879.042.892	2.129.229.949
Chi phí khác bằng tiền	2.579.148.079	2.271.850.834
	8.560.628.856	9.964.939.587

24. THU NHẬP KHÁC

Năm 2022	Năm 2021
VND	VND

Tiền bán phế liệu	32.374.800	12.054.000
Tiền bồi thường bảo hiểm	10.728.000	-
Xử lý khoản công nợ lâu năm không còn đối tượng chi trả	684.607.000	322.631.034
Thu nhập khác	61.374.940	1.914.250
	789.084.740	336.599.284

25. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Các khoản bị phạt. truy thu nộp thuế	146.043.822	1.093.322.226
Thù lao HĐQT và BKS	301.500.000	168.750.000
Chi phí không đủ hóa đơn. chứng từ	862.995.969	325.795.597
	1.310.539.791	1.587.867.823

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.027.654.688	34.933.240.460
Các khoản điều chỉnh tăng	1.009.039.791	1.596.145.288
- Chi phí không hợp lệ	1.009.039.791	1.596.145.288
Các khoản điều chỉnh giảm	(684.607.000)	(6.269.875.240)
- Chuyển lỗ các năm trước	-	(4.847.244.206)
- Các khoản đã được tính vào thu nhập tính thuế năm trước	(684.607.000)	(1.422.631.034)
Thu nhập chịu thuế TNDN	1.352.087.479	30.259.510.508
Tỷ lệ thuế TNDN được miễn giảm	50%	50%
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	135.208.748	3.025.951.051
	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào thuế TNDN phải nộp kỳ này	629.582.726	439.509.230
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	3.465.460.281	-

Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(4.896.304.235)	-
Thuế TNDN phải nộp/ phải thu cuối kỳ	<u>(666.052.480)</u>	<u>3.465.460.281</u>

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	262.863.214	31.907.289.409
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	262.863.214	31.907.289.409
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	20.000.000	20.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>13</u>	<u>1.595</u>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022. Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	463.856.438.275	1.408.693.093.521
Chi phí nhân công	15.654.834.079	26.817.447.457
Chi phí khấu hao tài sản cố định	25.228.147.772	25.595.879.876
Chi phí dịch vụ mua ngoài	54.990.124.039	36.045.956.011
Chi phí khác bằng tiền	3.015.516.440	10.579.011.860
	<u>562.745.060.605</u>	<u>1.507.731.388.725</u>

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2022				
Tiền và các khoản trương đương tiền	23.975.732.026	-	-	23.975.732.026
Phải thu khách hàng. phải thu khác	1.431.509.387	-	-	1.431.509.387

	25.407.241.413	-	-	25.407.241.413
Tại ngày 01/01/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	31.557.424.846	-	-	31.557.424.846
Phải thu khách hàng, phải thu khác	5.460.832.511	-	-	5.460.832.511
	37.018.257.357	-	-	37.018.257.357

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2022				
Vay và nợ	63.817.285.763	68.830.489.966	-	132.647.775.729
Phải trả người bán, phải trả khác	151.722.427.055	-	-	151.722.427.055
Chi phí phải trả	21.529.531.785	-	-	21.529.531.785
	237.069.244.603	68.830.489.966	-	305.899.734.569
Tại ngày 01/01/2022				
Vay và nợ	68.554.355.823	69.930.489.966	-	138.484.845.789
Phải trả người bán, phải trả khác	178.522.293.148	-	-	178.522.293.148
Chi phí phải trả	16.455.073.590	-	-	16.455.073.590
	263.531.722.561	69.930.489.966	-	333.462.212.527

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan

Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP
Công ty TNHH MTV thép Tấm lá Phú Mỹ - Vnsteel
Công ty Tôn Phương Nam
Công ty Cổ phần Kim khí Tp. Hồ Chí Minh - Vnsteel
(i) Ông Lê Việt - Ủy viên HĐQT Công ty đồng thời là Phó Tổng Giám đốc Công ty Tôn Phương Nam.

(ii) Ông Lại Văn Quyền - Ủy viên HĐQT Công ty đồng thời là Kế toán trưởng Công ty Cổ phần Kim khí Tp. Hồ Chí Minh - Vnsteel.

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

Doanh thu
Công ty Tôn Phương Nam
Công ty TNHH MTV thép Tấm lá Phú Mỹ - Vnsteel
Mua hàng hóa dịch vụ
Công ty TNHH MTV thép Tấm lá Phú Mỹ - Vnsteel
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Mối quan hệ

Cổ đông lớn

Là công ty có 100% vốn góp của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP
(i)
(ii)

Công ty Tôn Phương Nam.

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
	313,858,058,105	274,780,651,949
	295,609,781,790	268,708,498,076
	18,248,276,315	6,072,153,873
	35,185,775,069	9,144,844,970
	35,185,775,069	9,144,844,970
	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND

Mối
quan hệ

Thu nhập của người quản lý chủ chốt

Ông Trần Ngọc Tuấn	Chủ tịch HĐQT	48,600,000	36,450,000
Ông Lê Việt	Thành viên HĐQT	32,400,000	24,300,000
Bà Trần Thanh Hương	Thành viên HĐQT	36,000,000	27,000,000
Ông Nguyễn Hữu Kinh	Thành viên HĐQT	32,400,000	24,300,000
Luân			
Ông Lại Văn Quyền	Thành viên HĐQT	32,400,000	24,300,000
Ông Nguyễn Huy Thọ	Tổng giám đốc/ Thành viên HĐQT	465,100,111	420,193,101
Bà Lê Thúy Trinh	Trưởng BKS	94,170,230	186,759,883
Ông Triệu Anh Vũ	Thành viên BKS	24,000,000	-
Bà Huỳnh Thị Lệ Nga	Thành viên BKS	-	7,200,000
Bà Nguyễn Thị Hồng Mây	Thành viên BKS	21,600,000	16,200,000
Ông Nguyễn Trường Hải	Thư ký HĐQT/ Chuyên viên P.HCNS	181,267,520	143,085,019

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hằng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Nơi nhận:

- UBCK NN;
- SỞ GD&ĐT;
- Lưu: VT,

**XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN THEO PHÁP
LUẬT CỦA CÔNG TY**



NGUYỄN HUY THỌ